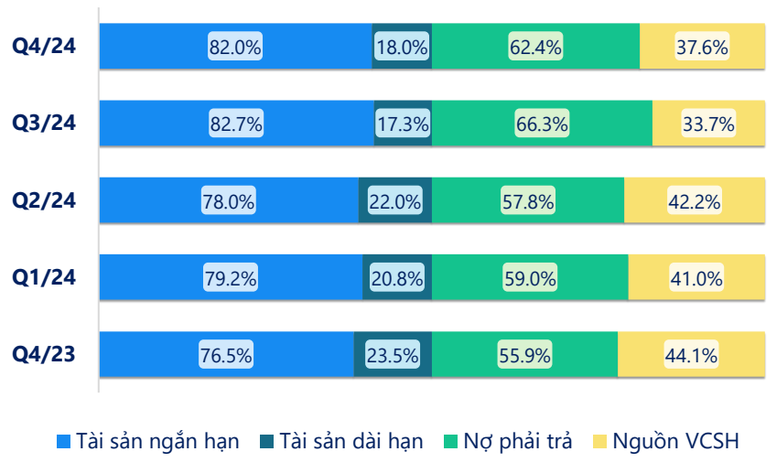
FireAnt

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	14,489,877
KLGD BQ 20 phiên (CP)	400
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
P/E	79.4
EPS	134

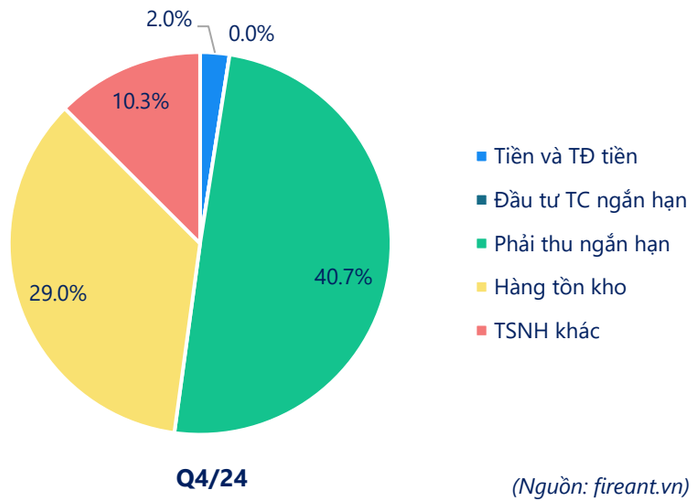
	YTD	1T	3T	6T
TNB	1.0%	-3.6%	-23.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

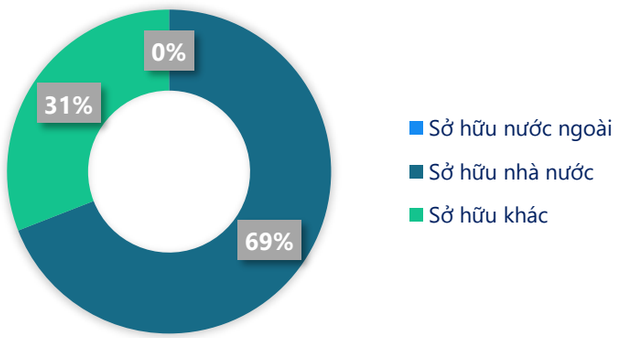
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

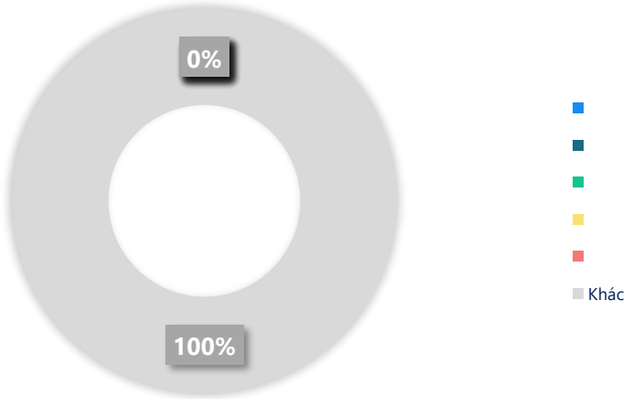
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



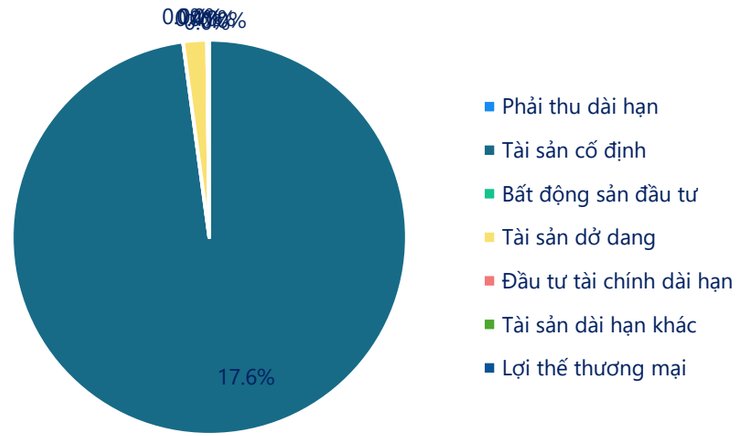
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



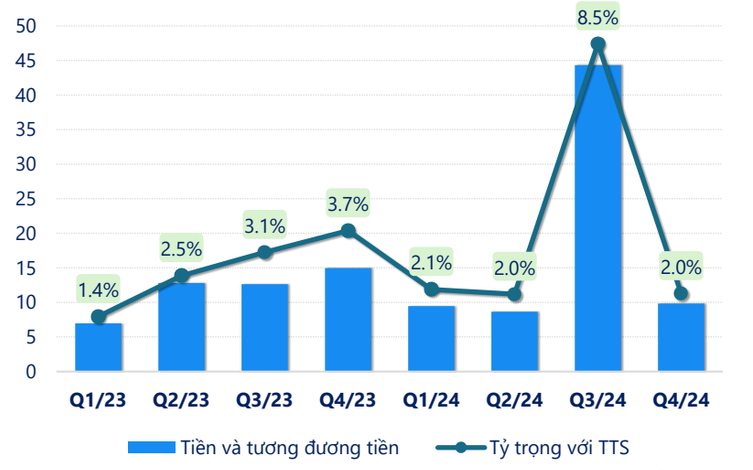
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

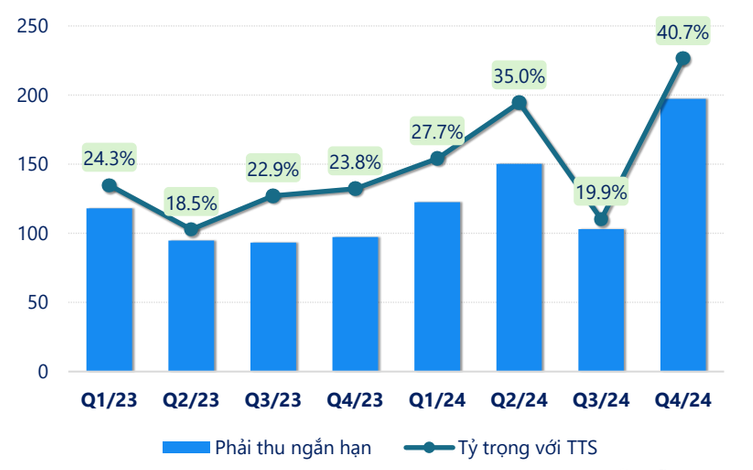
CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Tiền và tương đương tiền



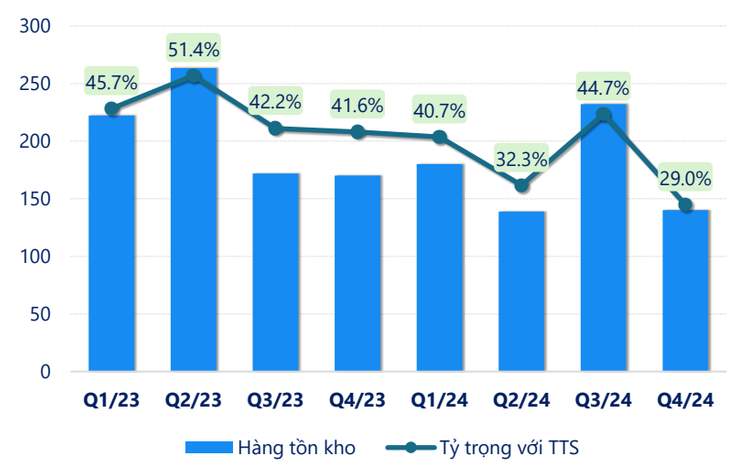
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



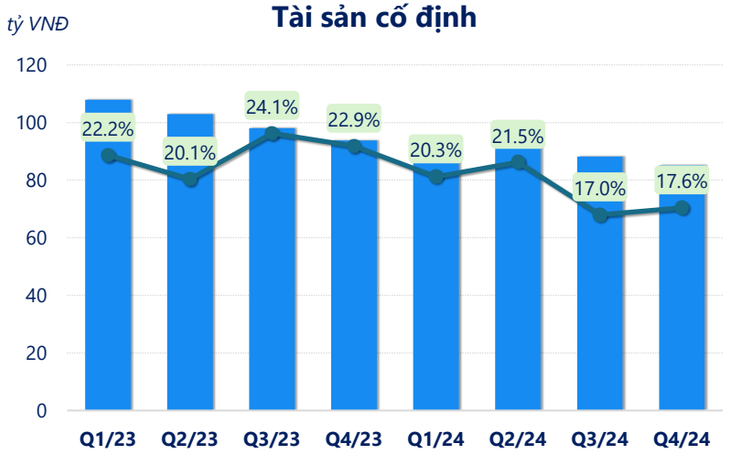
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



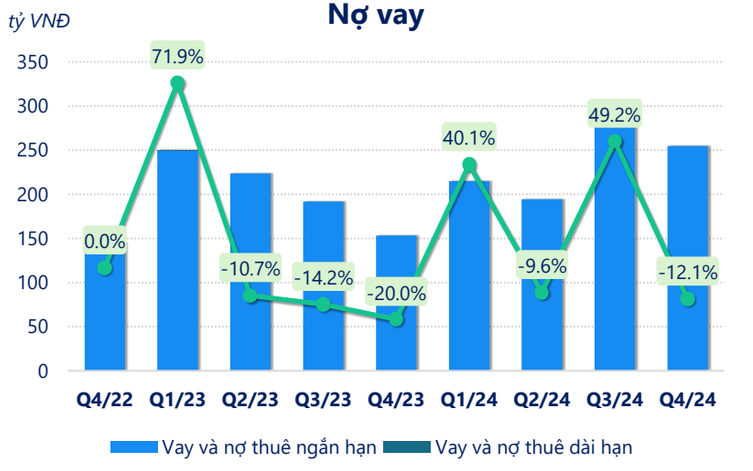
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



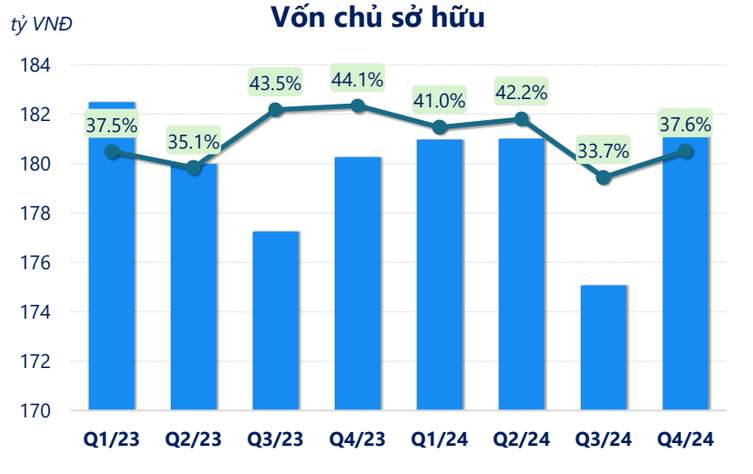
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

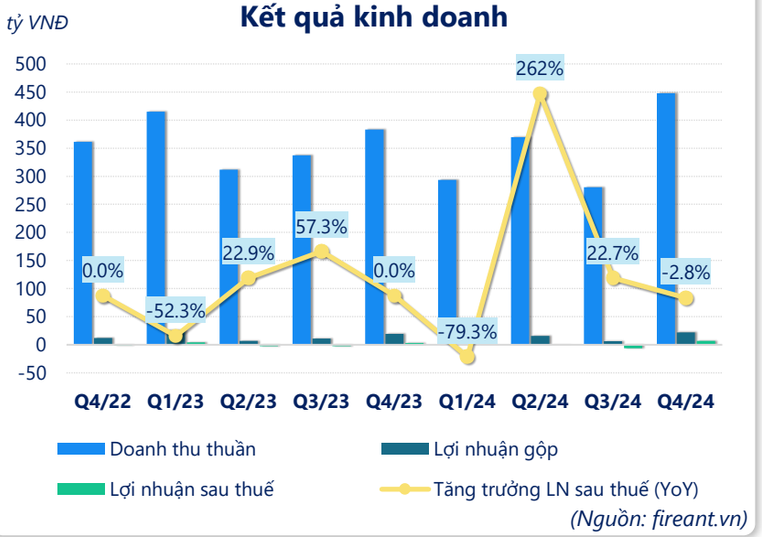


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

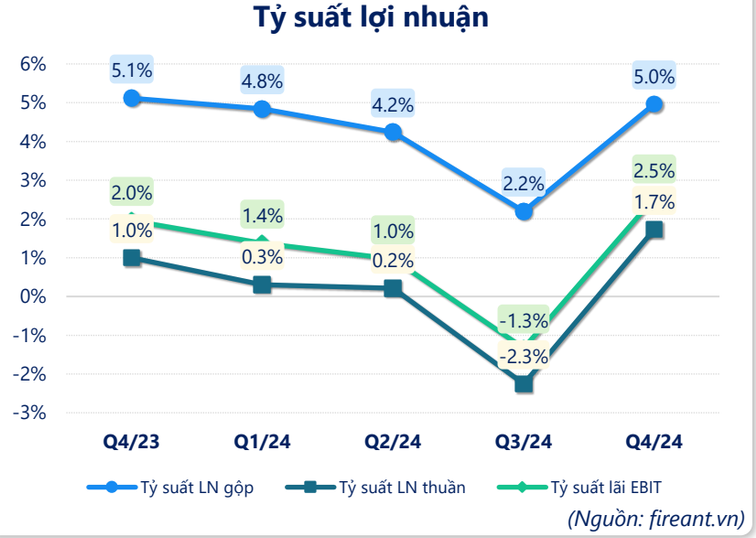
CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Kết quả kinh doanh



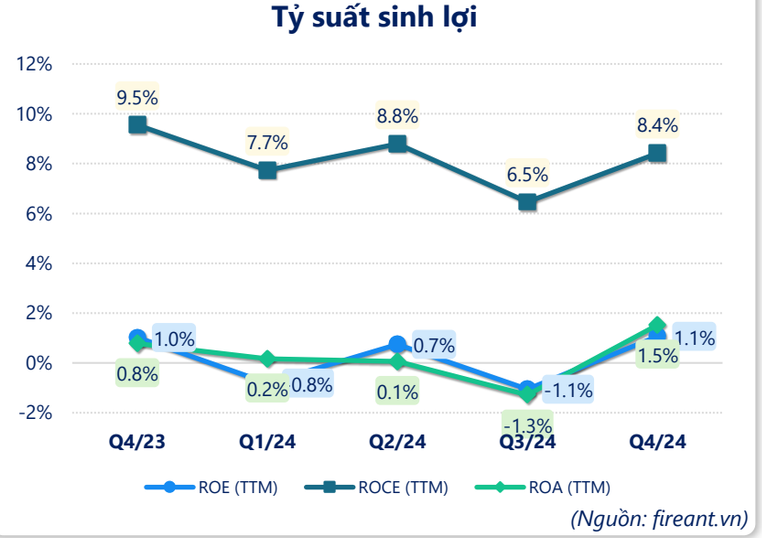
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



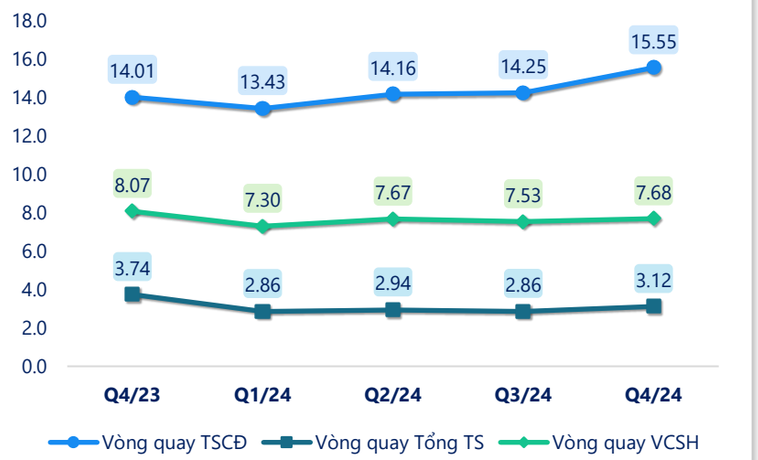
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



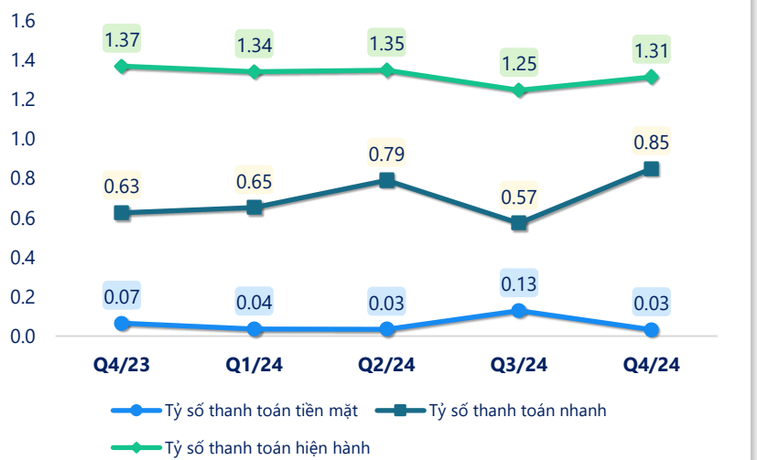
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



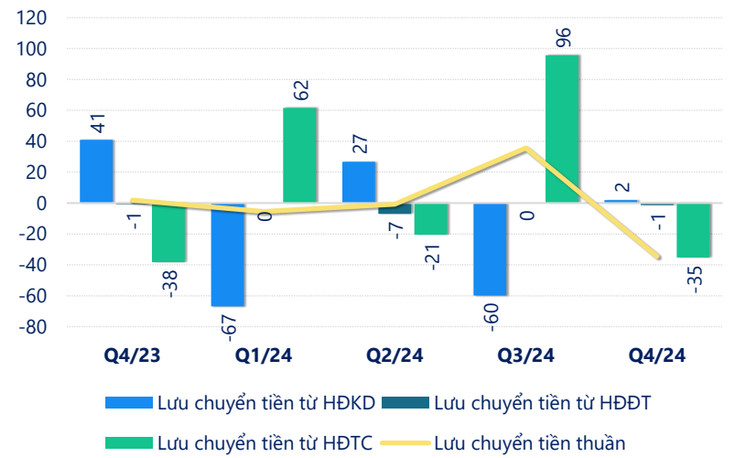
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**484**	**409**	**18.4%**
Tài sản ngắn hạn	397	313	26.9%
Tiền và tương đương tiền	9.82	15.0	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	197	97.3	103%
Hàng tồn kho	140	170	-17.5%
Tài sản ngắn hạn khác	49.7	30.6	62.5%
Tài sản dài hạn	**87.0**	**95.8**	**-9.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	85.2	93.8	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.70	1.56	8.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.15**	**0.52**	**-70.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	302	228	32.2%
Nợ ngắn hạn	**302**	**228**	**32.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	255	153	66.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	60.3	-46.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**182**	**180**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**182**	**180**	**0.9%**
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	383	293	370	280	448
Giá vốn hàng bán	364	279	354	274	426
Lợi nhuận gộp	19.6	14.2	15.7	6.17	22.2
Doanh thu HĐTC	0.48	0.36	0.76	0.08	1.46
Chi phí TC	3.90	3.13	3.26	3.35	3.59
Chi phí lãi vay	3.45	3.07	2.92	2.75	3.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.67	3.65	3.95	2.29	4.02
Chi phí QLDN	8.70	6.90	8.46	6.92	8.34
LN thuần từ HĐKD	3.82	0.89	0.78	-6.32	7.74
Lợi nhuận khác	0.24	0.07	-0.12	-0.17	0.09
LN trước thuế	4.06	0.96	0.66	-6.49	7.82
Lợi nhuận sau thuế	3.01	0.77	0.31	-5.94	6.80
LNST của CĐ cty mẹ	3.01	0.77	0.31	-5.94	6.80

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.9	-66.8	26.8	-59.9	1.95
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.67	-0.27	-7.07	-0.09	-1.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.3	61.6	-20.5	95.7	-35.2
Tiền đầu kỳ	12.6	15.0	9.45	8.65	44.3
Lưu chuyển tiền thuần	**1.89**	**-5.53**	**-0.81**	**35.7**	**-34.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	14.5	9.45	8.65	44.3	9.82

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic